

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM**

Kính gửi :

- Ủy Ban chứng khoán nhà nước,
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

**I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN**

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HOÀ BÌNH
2. Mã chứng khoán : **HRC**
3. Địa chỉ trụ sở chính : Ấp 7, xã Hoà Bình, huyện Xuyên Mộc, Bà Rịa - Vũng Tàu
4. Điện thoại : 02543.872104; Fax : 02543.873495.

**II. NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN :**

1. Họ và tên : **Bành Mạnh Đức.**
2. Địa chỉ : Ấp 7, xã Hoà Bình, huyện Xuyên Mộc, Bà Rịa - Vũng Tàu
3. Điện thoại di động: 0913.668652; Cơ quan : 02543.872104.
4. Loại thông tin công bố: Định kỳ.

**III. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:**

Báo cáo tài chính quý III năm 2020.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 16/10/2020 tại đường dẫn <http://horuco.com.vn/vi/quan-he-co-dong.html>.

Chúng tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

*Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 16 tháng 10 năm 2020*

**Người thực hiện công bố thông tin  
TP. TỔ CHỨC – HÀNH CHÍNH**

Đính kèm:

Báo cáo tài chính quý III năm 2020.



**Bành Mạnh Đức**

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH**  
Xã Hòa Bình – H. Xuyên Mộc – T. Bà Rịa Vũng Tàu  
ĐT : 0254.3873482 – 3873496 – 3873497  
Fax : (84.254) 3873495



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ III NĂM 2020**

*Kính gửi :* .....

Tháng 10/2020

# CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

## MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
1. Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 9 năm 2020	1 - 4
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý III năm 2020	5
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý III năm 2020	6 - 7
4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý III năm 2020	8 - 26
5. Bảng phụ lục Vốn Chủ sở hữu quý III năm 2020	27

\*\*\*\*\*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH**

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý III năm 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>273.853.096.283</b>	<b>298.016.271.293</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>23.363.459.168</b>	<b>248.075.930.592</b>
1. Tiền	111	V.1	13.363.459.168	16.075.930.592
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	232.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>220.000.000.000</b>	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		220.000.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>13.393.806.010</b>	<b>6.709.844.212</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2.388.621.699	1.532.649.001
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	128.461.000	122.461.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	10.876.723.311	5.054.734.211
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>14.263.861.440</b>	<b>42.235.093.473</b>
1. Hàng tồn kho	141		14.263.861.440	42.235.093.473
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.831.969.665</b>	<b>995.403.016</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.001.400.000	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.7	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		830.569.665	995.403.016
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH**

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý III năm 2020

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>763.185.953.398</b>	<b>760.611.641.457</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>178.628.077</b>	<b>178.628.077</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	178.628.077	178.628.077
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>276.354.359.007</b>	<b>255.591.754.939</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	275.392.544.931	254.603.053.459
<i>Nguyên giá</i>	222	V.8	362.903.553.739	336.499.855.197
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	V.8	(87.511.008.808)	(81.896.801.738)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	961.814.076	988.701.480
<i>Nguyên giá</i>	228	V.9	1.669.833.480	1.669.833.480
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229	V.9	(708.019.404)	(681.132.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>242.137.815.114</b>	<b>263.312.558.483</b>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	242.137.815.114	263.312.558.483
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>238.205.586.125</b>	<b>238.294.035.229</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.11	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12	238.504.631.057	238.504.631.057
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(299.044.932)	(210.595.828)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.309.565.075</b>	<b>3.234.664.729</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	6.309.565.075	3.234.664.729
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.037.039.049.681</b>	<b>1.058.627.912.750</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH**

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý III năm 2020

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>505.246.407.039</b>	<b>522.775.765.963</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>321.333.096.026</b>	<b>342.212.626.331</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	2.149.435.800	3.601.467.022
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	4.931.711.130	5.937.976.182
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	1.620.784.648	659.937.375
4. Phải trả người lao động	314	V.18	-	8.876.050.174
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	399.142.775	608.105.217
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	220.212.223.764	222.130.033.500*
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	88.223.249.630	97.403.538.214
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.796.548.279	2.995.518.647
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch lại mua bán trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>183.913.311.013</b>	<b>180.563.139.632</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	183.913.311.013	180.563.139.632
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế và thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH**

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu


**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý III năm 2020

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>531.792.642.642</b>	<b>535.852.146.787</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>531.792.642.642</b>	<b>535.852.146.787</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411 V.21	302.066.220.000	302.066.220.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	302.066.220.000	302.066.220.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412 V.21	(5.532.575.581)	(5.532.575.581)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418 V.21	231.798.502.368	231.589.482.020
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421 V.21	3.460.495.855	7.729.020.348
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	7.729.020.348
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	3.460.495.855	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>1.037.039.049.681</b>	<b>1.058.627.912.750</b>

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 09 tháng 10 năm 2020


Nguyễn Chơn Cường  
Lập biểu

Nguyễn Văn Quang  
Kế toán trưởng
  
Phạm Quang Khải  
Phó Tổng Giám đốc  
Phụ Trách điều hành

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH**

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ III NĂM 2020

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30/09/2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý III năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	44.113.539.060	59.445.774.938	VII.1	109.895.406.448	114.196.808.540
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		44.113.539.060	59.445.774.938		109.895.406.448	114.196.808.540
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	40.972.325.955	54.297.786.179	VII.3	102.556.256.946	104.293.399.989
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.141.213.105	5.147.988.759		7.339.149.502	9.903.408.551
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	4.767.979.372	3.003.222.237	VII.4	11.157.224.145	8.024.792.690
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	4.292.347.955	3.902.441.336	VII.5	12.663.908.031	10.310.366.953
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.285.241.329</i>	<i>3.897.263.537</i>		<i>12.420.653.120</i>	<i>10.164.800.133</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	853.442.964	1.557.670.964	VII.6	2.054.470.631	3.013.247.506
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	2.388.579.253	3.244.607.618	VII.7	6.353.922.353	6.019.955.478
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		374.822.305	(553.508.922)		(2.575.927.368)	(1.415.368.696)
11. Thu nhập khác	31	VI.8	657.964.690	7.321.878.229	VII.8	7.183.645.131	11.660.562.450
12. Chi phí khác	32	VI.9	152.729.493	6.043.830.173	VII.9	876.687.632	7.759.728.412
13. Lợi nhuận khác	40		505.235.197	1.278.048.056		6.306.957.499	3.900.834.038
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		880.057.502	724.539.134		3.731.030.131	2.485.465.342
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		(250.922.402)	113.092.037		270.534.276	113.092.037
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.130.979.904	611.447.097		3.460.495.855	2.372.373.305
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		37	20	VII.10	115	79



Nguyễn Chơn Cường  
Người lập biểu



Nguyễn Văn Quang  
Kế toán trưởng

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 09 tháng 10 năm 2020



Vũ Quang Khải  
P. Tổng Giám đốc  
Phụ Trách điều hành



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III Năm 2020

Đơn vị tính: VND

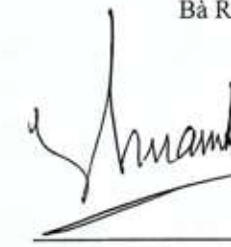
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		114.907.004.499	136.992.768.159
2. Tiền chi trả cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(51.077.959.291)	(71.790.152.435)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(33.028.595.293)	(31.705.875.030)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(12.439.375.836)	(10.187.449.942)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(1.061.333.442)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.282.013.798	227.440.713.554
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(18.426.001.949)	(18.155.534.148)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>2.217.085.928</b>	<b>231.533.136.716</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15.392.615.950)	(18.753.631.971)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.138.903.682	504.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(220.000.000.000)	(13.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	3.080.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.158.138.653	6.842.657.634
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(221.095.573.615)</b>	<b>(21.326.974.337)</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		67.196.321.182	105.205.528.025
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(73.026.438.385)	(115.957.543.374)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		<b>(5.830.117.203)</b>	<b>(10.752.015.349)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(224.708.604.890)</b>	<b>199.454.147.030</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		248.075.930.592	32.205.422.170
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.866.534)	921
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>23.363.459.168</b>	<b>231.659.570.121</b>

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 29 tháng 10 năm 2020



Nguyễn Chơn Cường  
Người lập biểu



Nguyễn Văn Quang  
Kế toán trưởng



Vũ Quang Khai  
Phó Tổng Giám đốc  
Phụ Trách điều hành

# CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý III năm 2020 kết thúc ngày 30/9/2020

### I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Nông trường cao su Hòa Bình và Nhà máy chế biến cao su Hòa Bình – bộ phận doanh nghiệp Nhà Nước Công ty cao su Bà Rịa theo Quyết định số 5360/QĐ-BNN-TCCB ngày 05 tháng 12 năm 2003.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 22 tháng 4 năm 2004, và các lần sửa đổi:

- Đăng ký sửa đổi lần thứ 1, ngày 1 tháng 3 năm 2007;
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 2, ngày 7 tháng 5 năm 2008;
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 3, ngày 20 tháng 5 năm 2011;
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 4, ngày 22 tháng 7 năm 2011;
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 5, ngày 15 tháng 8 năm 2011;
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 6, ngày 24 tháng 11 năm 2014;
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 7, ngày 22 tháng 09 năm 2015;
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 8, ngày 15 tháng 09 năm 2016.
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 9, ngày 18 tháng 04 năm 2018.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 04 năm 2018, Vốn điều lệ của Công ty là : 302.066.220.000 đồng, tổng số cổ phiếu là 30.206.622 với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty tại Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh là sản xuất công nghiệp

#### 3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su;
- Khai thác gỗ cao su;
- Buôn bán chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn cao su nguyên liệu (cao su thiên nhiên);
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch: Sơ chế mù cao su;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn gỗ cây cao su và gỗ cao su chế biến;

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Công ty hoạt động sản xuất, kinh doanh liên tục.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính

Công ty hoạt động theo đúng quy định của Nhà nước Việt Nam. Giá bán sản phẩm theo giá mua và tình hình tiêu thụ cao su của thế giới. Công tác quản lý sản xuất kinh doanh và tài chính không có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính. Công ty hoạt động liên tục, không có sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô làm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

#### 7. Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Mọi thông tin trên báo cáo tài chính đều so sánh được. Không có yếu tố làm ảnh hưởng đến khả năng so sánh số liệu trên báo cáo tài chính của đơn vị.

# CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

---

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

## IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Đối với các khoản giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh theo tỷ giá giao dịch thực tế do Ngân hàng thương mại giao dịch công bố. Sử dụng tỷ giá mua bình quân của các Ngân hàng Thương mại có phát sinh giao dịch công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính hoặc nơi đơn vị mở tài khoản

### 2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá mua do Ngân hàng Thương mại giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ.

Số dư cuối năm của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bình quân của các Ngân hàng Thương mại có phát sinh giao dịch công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm hoặc nơi đơn vị mở tài khoản.

# CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 3. Nguyên tắc các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị của hàng tồn kho xuất dùng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Riêng tài sản cố định là vườn cây cao su được trích theo Quyết định 221/QĐ-TCKT ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập Đoàn Công Nghiệp Cao su Việt Nam, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 – 11
Máy móc và thiết bị	06 – 30
Thiết bị văn phòng	20 – 30
Phương tiện vận tải	08 – 11
Vườn cây cao su	3,64 – 19,72
Tài sản khác	05 – 20

### 7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng lô đất là 38 năm.

# CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

---

### 8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, công cụ dụng cụ, chi phí vườn nhân, vườn ương bầu.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định trả trước được phân bổ vào Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Các chi phí vườn giống cao su được phân bổ vào chi phí sản xuất cây giống theo phương pháp số lượng cây giống sản xuất hàng năm với thời gian phân bổ không quá 8 năm.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Là các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của Công ty. Không phản ánh các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phản ánh cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính từ 12 tháng trở xuống được phản ánh khoản nợ vay, nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản vay, nợ thuê tài chính trên 12 tháng phản ánh dài hạn.

Các khoản vay liên quan trực tiếp đến khoản vay như chi phí thẩm định, lập hồ sơ vay vốn ... được hạch toán vào chi phí tài chính. Các chi phí phát sinh từ khoản vay cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### 12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở

# CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### 14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 15. Nguyên tắc và phương pháp xác định doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Lãi ngân hàng và các khoản cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

#### *Thu nhập khác*

Khoản tiền bán thanh lý tài sản cố định và các khoản thu nhập khác: thu tiền bồi thường, các khoản tiền thưởng, các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ ....

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH**

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ III NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### **16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Là giá trị vốn của sản phẩm mủ cao su bán ra trong kỳ. Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

#### **17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

##### **Chi phí bán hàng**

Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa. Bao gồm các khoản chi phí: Chi phí quảng cáo, chi phí bao bì, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác ...

##### **Chi phí quản lý**

Các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp, bao gồm: Chi phí tiền lương và các khoản phục cấp trả cho nhân viên quản lý, chi phí khấu hao tài sản quản lý, chi phí văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ phục vụ cho quản lý, tiền thuê đất, chi phí mua ngoài và bằng tiền khác ...

#### **19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% đối với hoạt động kinh doanh mủ cao su, các hoạt động khác nộp thuế với thuế suất 20% từ năm 2016.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



# CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐ KẾ TOÁN:

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền	13.363.459.168	16.075.930.592
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	232.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>23.363.459.168</b>	<b>248.075.930.592</b>

#### 2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chứng khoán kinh doanh	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	220.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>220.000.000.000</b>	<b>-</b>

#### 3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
Weber & Schaeer	1.342.152.273	0
Công ty CP Cao su Xuân Lộc	1.046.469.426	1.532.649.001
Khách hàng khác (Liên anh, VRG Nhật bản)	-	0
<b>Cộng</b>	<b>2.388.621.699</b>	<b>1.532.649.001</b>

*Phải thu KH liên quan.*

*Trong đó: Công ty CP VRG Nhật Bản*

#### 4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
T. tâm Kỹ. thuật TN&TM tỉnh BR-VT	101.192.000	101.192.000
Các đối tượng khác ( phí đo đạc)	27.269.000	21.269.000
<b>Cộng</b>	<b>128.461.000</b>	<b>122.461.000</b>

#### 5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>10.876.723.311</b>	<b>-</b>	<b>5.054.734.211</b>	<b>-</b>
Phải thu khác	10.876.723.311	-	5.054.734.211	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>178.628.077</b>	<b>-</b>	<b>178.628.077</b>	<b>-</b>
Phải tiền đo đạc nhà của CNV	178.628.077	-	178.628.077	-
Phải thu khác (Đội thi hành án X.Mộc)	0	-	0	-
<b>Cộng</b>	<b>11.055.351.388</b>	<b>-</b>	<b>5.233.362.288</b>	<b>-</b>

#### 6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	648.253.040	-	450.943.102	-
Công cụ, dụng cụ	260.349.113	-	340.846.353	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	13.355.259.287	-	41.443.304.018	-
Hàng hóa	0	-	0	-
<b>Cộng</b>	<b>14.263.861.440</b>	<b>-</b>	<b>42.235.093.473</b>	<b>-</b>

#### 7. Tài sản ngắn hạn khác

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH**

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ III NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	Tài sản cố định phúc lợi	Cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số đầu năm	56.092.640.548	10.084.095.021	6.358.914.201	319.272.222	261.482.576.300	2.162.356.905	336.499.855.197
Tăng do mua mới			699.277.273				699.277.273
Tăng do đầu tư XDCB hoàn thành					35.868.082.046		35.868.082.046
Tăng khác							0
Giảm do thanh lý, nhượng bán			429.947.050		9.733.713.727		10.163.660.777
Giảm khác							0
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>56.092.640.548</b>	<b>10.084.095.021</b>	<b>6.628.244.424</b>	<b>319.272.222</b>	<b>287.616.944.619</b>	<b>2.162.356.905</b>	<b>362.903.553.739</b>
<i>Trong đó:</i>							
Đã KH hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn</b>							
Số đầu năm	40.925.929.432	6.325.792.218	6.109.805.113	304.382.489	26.068.767.852	2.162.124.634	81.896.801.738
Tăng do khấu hao trong kỳ	1.289.533.719	477.344.370	81.674.122	8.664.495	7.054.919.324	232.271	8.912.368.301
Tăng khác	0	0					0
Giảm do thanh lý, nhượng bán		0	429.947.050		2.868.214.181		3.298.161.231
Giảm khác	0	0	0		0		0
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>42.215.463.151</b>	<b>6.803.136.588</b>	<b>5.761.532.185</b>	<b>313.046.984</b>	<b>30.255.472.995</b>	<b>2.162.356.905</b>	<b>87.511.008.808</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Số đầu năm	15.166.711.116	3.758.302.803	249.109.088	14.889.733	235.413.808.448	232.271	254.603.053.459
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>13.877.177.397</b>	<b>3.280.958.433</b>	<b>866.712.239</b>	<b>6.225.238</b>	<b>257.361.471.624</b>	<b>0</b>	<b>275.392.544.931</b>

- Vườn cây cao su có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 287.616.944.619 VND và 257.361.471.624 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay dài hạn của Ngân hàng SHB;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 40.802.255.286 đồng;

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	1.517.998.480	151.835.000	1.669.833.480
Phát sinh tăng trong kỳ			
Thanh lý, nhượng bán			
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.517.998.480</b>	<b>151.835.000</b>	<b>1.669.833.480</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số đầu năm	529.297.000	151.835.000	681.132.000
Phát sinh tăng trong kỳ	26.887.404		26.887.404
Thanh lý, nhượng bán			
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>556.184.404</b>	<b>151.835.000</b>	<b>708.019.404</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	988.701.480		988.701.480
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>961.814.076</b>		<b>961.814.076</b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 151.835.000 đồng

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH**

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ III NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	0	699.277.273	699.277.273	-	0
XDCB dở dang	933.740.938	151.149.502	0	0	1.084.890.440
- Công trình kiến trúc khác	447.940.135	0	0	0	447.940.135
- Kiến thiết cơ bản khác	485.800.803	151.149.502	0	0	636.950.305
Vườn cây KT cơ bản	262.378.817.545	23.592.189.175	44.918.082.046	0	241.052.924.674
<b>Cộng</b>	<b>263.312.558.483</b>	<b>24.442.615.950</b>	<b>45.617.359.319</b>	<b>0</b>	<b>242.137.815.114</b>

**11. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh****12. Đầu tư dài hạn khác:**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Góp vốn Cty CP cao su Việt Lào (Số vốn góp 109,25 tỷ tương ứng 14,1% vốn Điều lệ)		109.250.000.000		109.250.000.000
- Cổ phần Cty CP XD cao su Đồng Nai: 200.000CP, tương ứng 12,5% vốn Điều lệ	200.000	2.492.600.000	200.000	2.492.600.000
- Góp vốn Công ty CP cao su Lai Châu (Số vốn phải góp 31,16 tỷ, tương ứng 3,43% vốn Điều lệ)		31.162.031.057		31.162.031.057
- Góp vốn Cty CP cao su Bà Rịa – KPT (Số vốn phải góp 95 tỷ, tương ứng 13,41% vốn Điều lệ)		95.000.000.000		95.000.000.000
- Góp vốn Cty CP địa ốc MB (Số vốn phải góp 0,6 tỷ, tương ứng 0,09 % vốn Điều lệ)	62.100	600.000.000	62.100	600.000.000
<b>Cộng</b>		<b>238.504.631.057</b>		<b>238.504.631.057</b>

**13. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
DP Góp vốn Công ty CPCS Lai Châu (Số vốn góp 31,16 tỷ, tương ứng 3,41% VDL)	(299.044.932)	(210.595.828)
<b>Cộng</b>	<b>(299.044.932)</b>	<b>(210.595.828)</b>

**14. Chi phí trả trước**

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>0</b>	<b>12.355.057.000</b>	<b>10.353.657.000</b>		<b>2.001.400.000</b>
- Chi phí trả trước CCDC quản lý	0	12.355.057.000	10.353.657.000		2.001.400.000
<b>Dài hạn</b>	<b>3.234.664.729</b>	<b>4.582.894.605</b>	<b>1.507.944.259</b>		<b>6.309.565.075</b>
- Chi phí công cụ dụng cụ QL	80.000.000	105.568.182	46.392.046	-	139.176.136
- Chi phí công cụ dụng cụ NN	2.173.369.459	2.534.326.423	1.080.564.349	-	3.627.131.533
- Chi phí công cụ dụng cụ NM	790.555.584	1.943.000.000	361.963.896	-	2.371.591.688
- Chi phí thuê đất làm đường nước NMHB	82.830.000		8.283.000	-	74.547.000
- Chi phí vườn Dó bầu	107.909.686		10.790.968	-	97.118.718
<b>Cộng</b>	<b>3.234.664.729</b>	<b>16.937.951.605</b>	<b>11.861.651.259</b>	<b>-</b>	<b>8.310.965.075</b>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH**

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ III NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng thanh toán	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng thanh toán
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	88.223.249.630	88.223.249.630	63.846.149.801	73.026.438.385	97.403.538.214	97.403.538.214
Vay Agribank Châu Đức, BRVT	31.048.672.191	31.048.672.191	31.048.672.191	32.118.163.671	32.118.163.671	32.118.163.671
Vay NH TMCP Sài Gòn-Hà Nội	39.547.921.810	39.547.921.810	32.797.477.610	38.174.656.714	44.925.100.914	44.925.100.914
Vay trung hạn đến hạn trả- NH Sài Gòn-Hà Nội	1.799.217.915	1.799.217.915		184.102.000	1.983.319.915	1.983.319.915
Vay dài hạn đến hạn trả- NH Sài Gòn-Hà Nội	15.827.437.714	15.827.437.714	0	2.549.516.000	18.376.953.714	18.376.953.714
<b>b. Vay Trung, dài hạn</b>	<b>183.913.311.013</b>	<b>183.913.311.013</b>	<b>3.350.171.381</b>	<b>0</b>	<b>180.563.139.632</b>	<b>180.563.139.632</b>
Vay NH TMCP Sài Gòn-Hà Nội	5.406.592.365	5.406.592.365	1.423.388.000	0	3.983.204.365	3.983.204.365
Vay NH TMCP Sài Gòn-Hà Nội	178.506.718.648	178.506.718.648	1.926.783.381	0	176.579.935.267	176.579.935.267
<b>Cộng</b>	<b>272.136.560.643</b>	<b>272.136.560.643</b>	<b>67.196.321.182</b>	<b>73.026.438.385</b>	<b>277.966.677.846</b>	<b>277.966.677.846</b>

**16. Phải trả người bán**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Ngân phong Phú	1.477.563.412	1.477.563.412	-	-
Các Hộ bán cao su tiêu điện	206.344.584	206.344.584	3.231.494.590	3.231.494.590
Phải trả các hộ tiền ăn giữa ca			228.445.000	228.445.000
Công ty TNHH phân bón Kiến khoa	0	0	141.527.432	141.527.432
Các đối tượng khác	465.527.804	465.527.804	141.527.432	141.527.432
<b>Cộng</b>	<b>2.149.435.800</b>	<b>2.149.435.800</b>	<b>3.601.467.022</b>	<b>3.601.467.022</b>
<i>Trong đó: - Tạp chí cao su VN</i>	<i>26.796.000</i>	<i>49.298.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>-Viện Nghiên cứu cao su VN</i>	<i>49.980.000</i>	<i>49.298.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

**17. Người mua trả tiền trước**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng thanh toán	Giá trị	Số có khả năng thanh toán
<b>Ngắn hạn</b>				
Cty CP VRG Nhật bản			0	1.260.907.200
Cty TNHH cao su Thuận Lợi			211.740.480	745.920.000
Cty TNHH Gia phú Anh			0	792.127.728
Cty CP cao su Việt Phú Thịnh			2.072.022.656	0
Cty TNHH SX cao su Mỹ Duyên			741.220.420	0
Cty TNHH TM & DV Lưu Gia			543.511.261	0
Cty TNHH phát triển PTN			837.446.400	0
Cty TNHH Hưng Nhơn			0	1.828.942.984
Cty khác ( Đại thành lộc, An Việt, ...)			525.769.913	1.310.078.270
<b>Cty mua cao su (Đại T.Lộc)</b>			<b>4.931.711.130</b>	<b>5.937.976.182</b>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH**

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ III NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	648.717.891	2.882.171.429	2.017.416.717	1.513.472.603
Thuế thu nhập DN	(164.833.351)	270.534.276	0	105.700.925
Thuế thu nhập cá nhân	10.866.444	47.482.284	57.100.728	1.248.000
Tiền thuê đất	(830.569.665)	2.876.957.182	2.876.957.182	(830.569.665)
Các loại thuế khác	353.040	17.389.974	17.379.894	363.120
<b>Cộng</b>	<b>(335.465.641)</b>	<b>6.094.535.145</b>	<b>4.968.854.521</b>	<b>790.214.983</b>

**Thuế giá trị gia tăng:**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho từng mặt hàng như sau:

Bán vật tư, phế liệu	5% & 10%
Bán mũ cao su nội địa, gia công chế biến mũ cao su	5%
Doanh thu xuất khẩu	0%
Bán cây gậy đồ, thanh lý cây cao su	Không chịu thuế

Thuế GTGT cuối kỳ bị âm là số thuế GTGT còn được khấu trừ

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	880.057.502	724.576.740
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		-
- Các khoản điều chỉnh tăng	50.330.484	47.637.031
- Các khoản điều chỉnh giảm	2.185.000.000	(67.911.171)
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>(1.254.612.014)</b>	<b>840.124.942</b>
- Hoạt động sản xuất cao su	72.802.599	367.339.635
- Hoạt động khác	(1.327.414.613)	472.785.307
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động sản xuất cao su	10%	10%
- Hoạt động khác	20%	20%
<b>Thuế thu nhập DN dự tính phải nộp</b>	<b>(250.922.402)</b>	<b>113.092.037</b>
<b>Thuế thu nhập DN được miễn giảm</b>		
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>(250.922.402)</b>	<b>113.092.037</b>

**Các loại thuế khác**

Là khoản thuế môn bài và thuế tài nguyên năm 2020, Công ty kê khai và nộp theo qui định.

**19. Phải trả người lao động**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương công nhân viên	-	8.876.050.174
Phải trả người lao động khác	-	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>8.876.050.174</b>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 20. Chi phí phải trả:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí kiểm toán	0	70.000.000
Chi phí lãi vay	399.142.775	491.764.345
Các khoản chi phí khác	-	46.340.872
<b>Cộng</b>	<b>399.142.775</b>	<b>608.105.217</b>

#### 21. Phải trả khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Becamex IDC ứng tiền dự án KCN	220.000.000.000	220.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	1.948.200.000
Vận động CNV ủng hộ thiên tai	39.794.000	39.794.000
Các khoản khác (đền bù, khác ...)	172.429.764	142.039.500
<b>Cộng</b>	<b>220.212.223.764</b>	<b>222.130.033.500</b>

#### 22. Vốn chủ sở hữu

*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu xem phụ lục kèm theo*

*Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:*

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của Nhà nước (Công ty mẹ)	166.320.000.000	166.320.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	135.746.220.000	135.746.220.000
Thặng dư vốn cổ phần	(5.532.575.581)	(5.532.575.581)
<b>Cộng</b>	<b>296.533.644.419</b>	<b>296.533.644.419</b>

#### *Cổ phiếu*

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.206.622	30.206.622
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.206.622	30.206.622
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.206.622	30.206.622
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ đã bán	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.206.622	30.206.622
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.206.622	30.206.622

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

*Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

#### 23. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán:

- Ngoại tệ USD: 197.908,81 USD.

# CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III NĂM 2020

#### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý III năm nay</u>	<u>Quý III năm trước</u>
Doanh thu thành phẩm cao su	42.656.902.060	54.205.714.488
<i>Trong đó: Doanh thu cao su mua NL</i>	<i>16.363.956.866</i>	<i>26.399.318.400</i>
Doanh thu hàng hóa mũ cao su	-	3.181.046.400
Doanh thu dịch vụ (gia công cao su)	1.456.637.000	2.059.014.050
<b>Cộng</b>	<b>44.113.539.060</b>	<b>59.445.774.938</b>
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan:</i>		
<i>Công ty CP VRG Nhật Bản</i>	<i>2.052.590.400</i>	<i>3.509.755.200</i>

#### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

#### 3. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý III năm nay</u>	<u>Quý III năm trước</u>
Giá vốn thành phẩm cao su	40.972.325.955	49.186.410.539
<i>Trong đó: Giá vốn thành phẩm cao su thu mua</i>	<i>16.430.474.813</i>	<i>25.150.963.261</i>
Giá vốn hàng hóa mũ cao su	-	3.064.320.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho SP thu mua	-	-
Giá vốn khác ( gia công cao su)	1.366.997.800	2.047.055.640
<b>Cộng</b>	<b>40.972.325.955</b>	<b>54.297.786.179</b>

#### 4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý III năm nay</u>	<u>Quý III năm trước</u>
Lãi tiền gửi, cho vay, trái phiếu	2.582.979.372	2.981.212.435
Cổ tức được chia	2.185.000.000	0
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	22.009.802
<b>Cộng</b>	<b>4.767.979.372</b>	<b>3.003.222.237</b>

#### 5. Chi phí tài chính

	<u>Quý III năm nay</u>	<u>Quý III năm trước</u>
Trả lãi tiền vay	4.285.241.329	3.897.263.537
Chi phí dự phòng	-	-
Chênh lệch giảm tỷ giá	6.878.898	5.177.799
Chi phí khác	227.728	-
<b>Cộng</b>	<b>4.292.347.955</b>	<b>3.902.441.336</b>

#### 6. Chi phí bán hàng

	<u>Quý III năm nay</u>	<u>Quý III năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, bao bì	566.608.573	1.343.738.899
Chi phí vận chuyển, bốc vác	203.775.360	147.974.400
Chi phí thuê kiểm phẩm	0	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.731.760	12.639.300
Chi phí khác	69.327.271	53.318.365
<b>Cộng</b>	<b>853.442.964</b>	<b>1.557.670.964</b>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH**

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ III NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Quý III năm nay</u>	<u>Quý III năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	1.414.867.264	1.838.403.859
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.427.000	18.866.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	38.435.691	16.645.427
Chi phí khấu hao tài sản cố định	99.197.380	156.078.037
Thuế, phí, lệ phí	26.506.575	58.084.980
Quỹ trợ cấp mất việc làm	199.213.575	449.491.184
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.057.601	117.585.593
Chi phí khác	490.874.167	589.452.538
<b>Cộng</b>	<b><u>2.388.579.253</u></b>	<b><u>3.244.607.618</u></b>

**8. Thu nhập khác**

	<u>Quý II năm nay</u>	<u>Quý III năm trước</u>
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	-
Thu nhập từ thanh lý cây cao su	-	-
Thu nhập từ cây cao su gãy đổ	15.655.000	
Thu nhập từ bán tận thu phế phẩm	144.357.000	130.033.000
Thu nhập bán cây Tràm, Keo lai	0	22.920.000
Thu từ dự án hợp tác đầu tư	0	1.042.422.753
Thu khác (Nhượng bán vật tư, liên kết,...)	497.952.690	6.126.502.476
<b>Cộng</b>	<b><u>657.964.690</u></b>	<b><u>7.321.878.229</u></b>

**9. Chi phí khác**

	<u>Quý III năm nay</u>	<u>Quý III năm trước</u>
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.090.000	-
Chi phí thanh lý cây cao su	0	4.916.814.188
Chi phí tận thu phế phẩm	0	-
Chi phí bán cây Keo lai	0	802.155.367
Chi khác (nhượng bán vật tư, khác..)	150.639.493	324.860.618
<b>Cộng</b>	<b><u>152.729.493</u></b>	<b><u>6.043.830.173</u></b>

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Quý II năm nay</u>	<u>Quý III năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu PT	1.130.979.904	611.447.097
Lợi nhuận phân bổ cổ đông sở hữu CP P/thông	1.130.979.904	611.447.097
Cổ phiếu P/thông đang lưu hành BQ trong năm	30.206.622	30.206.622
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>37</u></b>	<b><u>20</u></b>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	30.206.622	30.206.622
Cổ phiếu phổ thông tăng trong năm	-	-
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm</b>	<b><u>30.206.622</u></b>	<b><u>30.206.622</u></b>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính



## CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý III năm nay	Quý III năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.739.646.176	2.986.209.018
Chi phí nhân công	18.155.851.372	14.973.056.098
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.261.305.785	5.816.246.395
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.220.224.617	922.915.130
Chi phí khác	5.938.963.765	4.779.050.944
<b>Cộng</b>	<b>31.315.991.715</b>	<b>29.477.477.585</b>

#### VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

##### 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

Công ty không có phát sinh các giao dịch không bằng tiền

##### 2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ đều được sử dụng, không bị hạn chế.

##### 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 15.180.825.635 đồng

##### 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Trả nợ gốc theo kế ước thông thường: 17.276.889.050 đồng

#### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

##### 1. Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo (Quý III/2020 và Quý III/2019):

Số TT	Lợi nhuận trước thuế	Quý III/2020	Quý III/2019	So sánh quý III/2020 & quý III/2019 (+/-)
1	Hoạt động chính	(100.809.112)	345.710.177	(446.519.289)
2	Hoạt động tài chính	475.631.417	(899.219.099)	1.374.850.516
3	Hoạt động khác	505.235.197	1.278.048.056	(772.812.859)
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>880.057.502</b>	<b>724.539.134</b>	<b>155.518.368</b>

Lợi nhuận trước thuế quý III năm 2020 so với quý III năm 2019 tăng 155.518.368 đồng. Nguyên nhân chủ yếu tăng lợi nhuận giữa hai quý như sau:

+ Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính quý III/2020 giảm 446.519.289 đồng so với quý III/2019. Nguyên nhân do giá bán mủ và sản lượng cao su khai thác quý III/2020 giảm so với quý III/2019.

+ Lợi nhuận hoạt động tài chính quý III/2020 tăng 1.374.850.516 đồng so với quý III/2019. Nguyên nhân do thu nhập từ lãi tthu nhập cổ tức và lãi tiền gửi tăng;

+ Lợi nhuận khác quý III/2020 giảm 772.812.859 đồng so với quý III/2019, do năm 2019 có khoản bồi thường tài sản trên đất vì Nhà nước thu hồi đất.

##### 2. Giao dịch với các bên liên quan trong năm 2020:

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt*

Thù lao Hội đồng quản trị như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH**

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ III NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Số phải trả trong năm	104.300.000	114.880.000
Số đã trả trong năm	104.300.000	114.880.000
<b>Số còn phải trả cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (Ban Điều hành, Kế toán trưởng) như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, BHXH, BHYT	864.602.463	689.743.854
Tiền thưởng	168.590.000	109.150.300
<b>Cộng</b>	<b>1.033.192.463</b>	<b>798.894.154</b>

Thu nhập tiền lương, tiền thưởng của các thành viên chủ chốt năm 2020 (không bao gồm thu nhập tháng 12/2019 được chi trả trong 01/2020).

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Bên liên quan khác với Công ty là:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP xuất khẩu cao su VRG Nhật Bản	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP cao su Việt Lào	Công ty cùng Tập đoàn
Tạp chí cao su Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Viện Nghiên cứu cao su Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP cơ khí Cao su	Công ty cùng Tập đoàn
Trung tâm Y tế cao su	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP XD cao su Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với bên liên quan khác như sau:

Đơn vị	Nội dung giao dịch	Số tiền (đồng)
<b>1. Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam</b>		
<b>2. Công ty CP xuất khẩu cao su VRG Nhật Bản</b>		
	Phải thu tiền bán mù cao su TP	10.811.203.200
	Đã thu tiền bán mù cao su TP	9.550.296.000
<b>3. Công ty CP cao su Việt Lào</b>		
	P/thu tiền cổ tức đợt 2 - 2019	2.185.000.000
	Đã tthu tiền cổ tức đợt 2 – 2019	2.185.000.000
<b>4. Tạp chí cao su Việt Nam</b>		
	P/trả tiền mua tem, nhãn, Q.cáo	99.396.000
	Đã trả tiền mua tem, nhãn, Q.cáo	72.600.000
<b>5. Viện Nghiên cứu cao su Việt Nam</b>		
	Phải trả tiền mua vật tư, hóa chất	412.516.200
	Đã trả tiền mua vật tư, hóa chất	362.536.200
<b>6. Công ty CP cơ khí Cao su</b>		
	Phải trả tiền mua thiết bị NM	447.700.000
	Đã trả tiền mua thiết bị NM	447.700.000

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

# CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị	Nội dung giao dịch	Số tiền (đồng)
<b>7. Trung tâm Y tế cao su</b>		
	Phải trả tiền mua vật tư, hóa chất	139.850.000
	Đã trả tiền mua vật tư, hóa chất	139.850.000
<b>8. Công ty CP XD cao su Đồng Nai</b>		
	P/thu tiền cổ tức năm 2019	160.000.000
	Đã tthu tiền cổ tức năm 2019	160.000.000

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

### 3. Thông tin báo cáo bộ phận:

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả một trong 03 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. .

### 4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. Tài sản tài chính</b>				
Tiền và tương đương tiền	23.363.459.168	248.075.930.592	23.363.459.168	248.075.930.592
Đầu tư tài chính ngắn hạn	220.000.000.000	-	220.000.000.000	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	238.504.631.057	238.504.631.057	238.504.631.057	238.504.631.057
<b>Trong đó:</b>				
<i>Các khoản đầu tư dài hạn</i>	<i>238.504.631.057</i>	<i>238.504.631.057</i>	<i>238.504.631.057</i>	<i>238.504.631.057</i>
<i>Các khoản đầu tư ngắn hạn</i>				
Phải thu khách hàng	2.388.621.699	1.532.649.001	2.388.621.699	1.532.649.001
Các khoản phải thu khác	11.183.812.388	5.355.823.288	11.183.812.388	5.355.823.288
<b>Cộng</b>	<b>495.440.524.312</b>	<b>493.469.033.938</b>	<b>495.440.524.312</b>	<b>493.469.033.938</b>
<b>B. Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	272.136.560.643	277.966.677.846	272.136.560.643	277.966.677.846
Phải trả cho người bán	2.149.435.800	3.601.467.022	2.149.435.800	3.601.467.022
Phải trả cho người lao động	0	8.876.050.174	0	8.876.050.174
Chi phí phải trả	399.142.775	608.105.217	399.142.775	608.105.217
Các khoản phải trả khác	220.212.223.764	222.130.033.500	220.212.223.764	222.130.033.500
<b>Cộng</b>	<b>494.897.362.982</b>	<b>513.182.333.759</b>	<b>494.897.362.982</b>	<b>513.182.333.759</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Do đó Công ty không tính dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố tại ngày 30/9/2020. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

#### 5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho công ty.

##### *Phải thu khách hàng*

Công ty chỉ giao dịch với những khách hàng có uy tín và khả năng tài chính tốt, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi nên rủi ro tín dụng là thấp.

##### *Tiền gửi ngân hàng*

Tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### 6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Điều hành cân đối luồng tiền phù hợp với thời gian của các hợp đồng thanh toán nợ phải trả và khoản vay ngắn hạn, dài hạn đến thời kỳ phải trả.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
<b>Số đầu năm</b>			
Vay và nợ	97.403.538.214	180.563.139.832	277.966.678.046
Phải trả cho người bán	3.601.467.022	0	3.601.467.022
Phải trả cho người lao động	8.876.050.174	0	8.876.050.174
Chi phí phải trả	608.105.217	0	608.105.217
Các khoản phải trả khác	222.130.033.500	0	222.130.033.500
<b>Cộng</b>	<b>332.619.194.127</b>	<b>180.563.139.832</b>	<b>513.182.333.959</b>
<b>Số cuối năm</b>			
Vay và nợ	88.223.249.630	183.913.311.013	272.136.560.643
Phải trả cho người bán	2.149.435.800	0	2.149.435.800
Phải trả cho người lao động	0	0	0
Chi phí phải trả	399.142.775	0	399.142.775
Các khoản phải trả khác	220.212.223.764	0	220.212.223.764
<b>Cộng</b>	<b>310.984.051.969</b>	<b>183.913.311.013</b>	<b>494.897.362.982</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

##### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

# CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ của Công ty là do các khoản tiền USD thu được từ bán hàng hóa ra nước ngoài và khoản tiền vay ngắn hạn tại ngân hàng. Tuy nhiên, với sự theo dõi sâu sát sự biến của tỷ giá hối đoái của Ban Tổng Giám đốc Công ty và việc thả nổi giá ngoại tệ nhưng có kiểm soát của Nhà nước thì rủi ro ngoại tệ là thấp.

### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường và thỏa thuận vay để có được lãi suất lợi nhất và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

### Rủi ro về giá khác


Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng thiết lập hạn mức đầu tư và chỉ đầu tư tập trung vào công ty có kinh doanh cùng ngành nghề với công ty.

## 8. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả HĐ kinh doanh của Công ty:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
<b>Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<b>Cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	26,41%	25,73%
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	73,59%	74,27%
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	48,72%	49,10%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	51,28%	50,90%
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0,85	0,86
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,81	0,80
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	3,40%	2,18%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	3,15%	2,08%
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,36%	0,24%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,33%	0,23%
<b>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu</b>	%	0,65%	0,45%

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 09 tháng 10 năm 2020

  
Nguyễn chơn Cường  
Người Lập biểu

  
Nguyễn văn Quang  
Kế Toán trưởng

  
Vũ Quang Khải  
Phó Tổng Giám Đốc  
Phụ trách điều hành

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH**

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

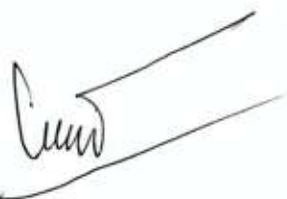
Quý III năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn Chủ sở hữu

Khoản Mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
- Số dư đầu năm nay	302.066.220.000	(5.532.575.581)	231.350.478.955	-	7.965.003.065	535.849.126.439
- Lợi nhuận năm 2018					7.729.020.348	7.729.020.348
- Trích lập quỹ đầu tư PT từ lợi nhuận năm 2018			239.003.065		(239.003.065)	-
- Trích quỹ KTPL từ lợi nhuận năm 2018					(7.726.000.000)	(7.726.000.000)
- Chia cổ phiếu thưởng từ Quỹ ĐTPT					0	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>302.066.220.000</b>	<b>(5.532.575.581)</b>	<b>231.589.482.020</b>	<b>-</b>	<b>7.729.020.348</b>	<b>535.852.146.787</b>
- Số dư đầu năm nay	302.066.220.000	(5.532.575.581)	231.589.482.020	-	7.729.020.348	535.852.146.787
- Lợi nhuận trong kỳ này					3.460.495.855	3.460.495.855
- Trích lập quỹ đầu tư PT từ lợi nhuận năm 2019			209.020.348		(209.020.348)	-
- Trích quỹ KTPL từ lợi nhuận năm 2019					(7.520.000.000)	(7.520.000.000)
- Chia cổ phiếu thưởng từ Quỹ ĐTPT					-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>302.066.220.000</b>	<b>(5.532.575.581)</b>	<b>231.798.502.368</b>	<b>-</b>	<b>3.460.495.855</b>	<b>531.792.642.642</b>

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 09 tháng 10 năm 2020


Nguyễn chơn Cường  
Người lập biểu

Nguyễn văn Quang  
Kế toán trưởngVũ Quang Khải  
Phó Tổng Giám đốc  
Phụ trách điều hành